

Số: 38 /QĐ-MN6

Tân Bình, ngày 22 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2021 của Trường Mầm non 6
(theo QĐ số 1508/QĐ-UBND ngày 18/12/2020)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Quyết định số 1508/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2020 của UBND Quận Tân Bình về giao dự toán chi Ngân sách Nhà nước năm 2021 (giai đoạn tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính 2019-2021) cho đơn vị đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên Sự nghiệp Giáo dục- Đào tạo quận Tân Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán chi ngân sách năm 2021 của Trường Mầm non 6 (đính kèm biểu mẫu số 02).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán và các bộ phận có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, KT

HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Hạnh

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
 Kèm theo Quyết định số 1508/QĐ -UBND ngày 18/12/2020 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)
 (Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Học phí	
1.2	Thu Sự nghiệp	
	Thu Vệ Sinh bán trú	
	Thu tổ chức phục vụ bán trú	
	Thu Trang thiết bị phục vụ bán trú	
	Thu công PV ăn sáng	
	Thu Tiếng Anh	
	Thu kỹ năng sống	
	Thu Năng khiếu	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
2.1	Chi Học phí	
2.2	Chi sự nghiệp .	
	Chi Vệ Sinh bán trú	
	Chi tổ chức phục vụ bán trú	
	Chi Trang thiết bị phục vụ bán trú	
	Chi Tiền Năng khiếu	
	Chi công PV ăn sáng	
	Chi Tiếng Anh	
	Chi kỹ năng sống	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.3	Chi quản lý hành chính	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.946,328
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	5.946,328
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.884,656
	Kinh phí thực hiện Nghị Quyết 03(nguồn 14)	1.361,201
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.061,672

Ngày 22 tháng 12 năm 2020
 Hiệu trưởng
TRƯỜNG MẦM NON 6
 Ủy ban nhân dân Quận Tân Bình
 Trần Thị Hạnh

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1508/QĐ-UBND

Tân Bình, ngày 18 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về giao dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2021 (giai đoạn tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính 2019 - 2021) cho đơn vị đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo quận Tân Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 4567/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 15 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân quận Tân Bình về dự toán thu, chi ngân sách năm 2021;

Xét Tờ trình số 20/TTr-NS ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021 các đơn vị trên địa bàn quận Tân Bình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2021 cho đơn vị sự nghiệp tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo quận Tân Bình là: 593.482.413.000 đồng (Năm trăm chín mươi ba tỷ bốn trăm tám mươi hai triệu bốn trăm mười ba ngàn đồng). Cụ thể như sau:

(Đính kèm chi tiết)

Điều 2. Trong thời gian được giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính 03 năm (2019-2021), nếu có thay đổi nhiệm vụ, thay đổi chính sách Nhà nước ảnh hưởng đến dự toán thu - chi so với quyết định giao, Trưởng phòng Giáo dục - Đào tạo cùng Phòng Tài chính - Kế hoạch xem xét thống nhất trình Ủy ban nhân dân quận quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước, Trưởng phòng Giáo dục - Đào tạo quận Tân Bình và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. / *Kukon*

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Bá Thành



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: **0 2077**.....Quển số: 01SCT/BS

Ngày: **30-12-2020**

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG 6-Q. TÂN BÌNH



Nguyễn Thành Danh



CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
KHỎI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO QUÂN TÂN BÌNH
(Đính kèm theo Quyết định số: QĐ-UBND ngày 18/12/2020 của UBND quận Tân Bình)

STT		Tên đơn vị	Kinh phí hoạt động thường xuyên					Dự toán chi giao dân năm 2021										Kinh phí không thường xuyên					Tổng Dự toán chi ngân sách năm 2021	Ghi chú
		Nguồn 13	Nguồn 14		Cộng			Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Hỗ trợ lương non theo Nghị quyết 01	Thụ hưởng lương non theo Nghị quyết 04	Tỷ lệ cấp chi giáo viên dạy trẻ hòa nhập, khuyết tật	Miễn giảm học phí, hỗ trợ chi trả dưới 3,4,5 tuổi	Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ dưới 3,4,5 tuổi	Tỷ lệ cấp Têl	Hỗ trợ CBVC làm công tác y tế trường học	Kinh phí đào tạo Trung cấp chính trị năm 2019	Cộng							
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7+...+15	17=6+16	17					
A	GIÁO DỤC PHỔ THÔNG	312.066.037	6.312.747	61.021.616	134.038.824	3.115.152	516.454.376	25.367.826	12.651.699	8.979.900	2.468.084	62.040	1.788	8.141.700	199.800	5.495.370	63.368.207	579.822.583						
I	KHỎI MÀM NON	73.749.381	1.345.107	14.490.535	36.382.242	0	125.971.265	5.779.552	12.651.699	8.979.900	0	5.360	1.788	1.879.500	0	2.144.580	31.442.379	157.413.644						
1	MN 1	1.187.093	26.170	235.773	550.195		2.019.231	153.744	169.245	137.250				27.300	38.130	525.669	2.544.900	3.493.574						
2	MN 1A	1.712.172	29.418	339.312	695.805		2.776.707	177.891	314.276	180.600				44.100	0	716.867	0	0						
3	MN 2	2.393.311	39.567	434.491	1.224.075		4.091.444	139.289	376.826	369.450				77.700	61.380	1.024.645	5.116.089	6.057.943						
4	MN KD	2.815.754	57.494	551.905	1.559.683		4.984.836	281.689	417.678	282.150				60.900	99.510	1.244.292	6.541.292	6.541.292						
5	MN 3	3.096.828	59.638	586.097	1.554.437		5.297.000	224.640	480.792	363.750				46.200	75.600	1.534.5	684.073	4.015.852						
6	MN 4	1.987.997	35.309	354.619	953.854		3.331.779	114.860	312.968	194.700				75.600	25.420	1.026.497	5.235.681	5.235.681						
7	MN TSN	2.218.714	35.000	412.434	1.543.036		4.209.184	150.816	446.911	327.750				98.700	61.380	1.785.807	8.715.758	8.715.758						
8	MN Q	3.823.765	71.095	801.397	2.233.694		6.929.951	305.327	793.000	527.400				98.700	61.380	1.785.807	8.715.758	8.715.758						
9	MN 5	2.458.365	46.895	497.477	1.274.168		4.276.905	241.575	414.605	242.250				50.400	81.530	1.030.360	5.307.265	5.307.265						
10	MN 6	2.929.861	52.623	540.971	1.361.201		4.884.656	194.349	499.597	274.500				60.900	30.690	1.061.672	5.946.328	5.946.328						
11	MN 7	1.889.991	38.552	387.749	1.119.500		3.435.792	132.602	366.575	255.600				52.500	150.815	958.092	4.393.884	4.393.884						
12	MN TX	4.054.126	73.972	780.831	697.333		5.606.262	302.887	681.696	500.100				102.900	237.150	1.828.005	7.434.267	7.434.267						
13	MN 8	2.861.053	52.869	561.182	1.440.982		4.916.086	252.636	506.034	325.500				69.300	25.420	1.179.530	6.095.616	6.095.616						
14	MN 9	3.670.041	67.826	721.389	1.941.287		6.400.543	247.062	630.904	490.050				92.400	58.745	1.519.161	7.919.704	7.919.704						
15	MN VH	1.902.445	37.038	361.007	948.904		3.249.394	142.443	285.567	208.650				52.500	25.420	3.963.974	7.919.704	7.919.704						
16	MN 10	3.141.173	57.076	599.329	1.543.573		5.341.151	223.919	493.051	378.750				73.500	168.795	1.338.015	6.679.166	6.679.166						
17	MN PH	2.833.180	49.356	550.000	1.359.490		4.792.026	208.187	434.910	340.950				71.400	107.415	1.162.862	5.954.888	5.954.888						
18	MN 10A	2.395.922	40.929	479.372	1.150.196		4.066.419	171.645	438.267	248.400				58.800	61.380	979.772	5.046.191	5.046.191						
19	MN 11	3.765.728	68.319	740.228	1.970.659		6.544.944	290.002	636.142	495.300				96.600	165.695	1.683.739	8.228.683	8.228.683						
20	MN 12	4.211.268	84.933	857.239	2.201.233		7.354.673	422.357	645.625	461.850				86.100	61.380	1.677.632	9.032.305	9.032.305						
21	MN HOA MI	2.564.839	45.759	536.439	1.629.197		4.776.234	187.352	558.349	367.200				69.300	92.070	1.274.171	6.050.405	6.050.405						
22	MN 13	5.744.770	104.535	1.150.536	2.766.377		9.766.218	496.584	956.417	665.850				142.800	152.985	2.414.636	12.180.854	12.180.854						
23	MN 14	3.805.544	69.316	738.712	2.025.927		6.639.199	260.110	729.845	528.900				128.100	53.475	1.700.430	8.339.629	8.339.629						
24	MN BC	2.836.407	46.736	574.700	748.146		4.205.989	208.578	515.814	388.650				75.600	153.450	1.342.092	5.548.081	5.548.081						
25	MN 15	3.449.034	58.682	677.346	1.889.580		6.074.642	249.108	546.605	424.350				90.300	186.310	1.496.673	7.571.315	7.571.315						
II	KHỎI TIÊU HỌC	132.557.724	3.006.035	25.702.880	80.157.453	0	241.424.192	11.341.341	0	0	870.056	22.940	0	0	0	2.227.815	18.462.392	259.886.544						
I	Là Văn Sĩ	6.181.254	144.034	1.233.273	3.844.111		11.404.672	611.302			40.471	0	0	165.900	5.400	46.035	869.108	12.273.780						
2	Tân Sơn Nhì	4.025.966	89.810	786.523	2.390.425		7.292.724	353.175			11.333	0	0	130.200	5.400	25.420	525.528	7.818.252						

ĐVT: ngàn đồng

N13 2929 861.000
N14 1.924 795.000
N12 1061 692.000
Z= 5946.328.000

		Dự toán chi giao đầu năm 2021																	
STT	Tên đơn vị	Kinh phí hoạt động thường xuyên					Kinh phí không thường xuyên					Tổng Dự toán chi ngân sách năm 2021	Ghi chú						
		Nguồn 14				Cộng	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	Hỗ trợ Mầm non theo Nghị quyết 01	Thu hút Mầm non theo Nghị quyết 04	Trợ cấp chi giáo viên dạy trẻ hòa nhập, khuyết tật	Miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập			Hỗ trợ ăn trưa cho trẻ dưới 3,4,5 tuổi	Trợ cấp Tết	Hỗ trợ CBVC làm công tác y tế trường học	Kinh phí đào tạo Trung cấp chính trị năm 2019	Cộng	
		Nguồn 13	10% tiết kiệm chi thường xuyên	Tăng lương từ 1,21 triệu đến 1,49 triệu	Nghị quyết 03/2018/NQ-UBND														Cấp bù hợp phí (40% trích CCTL)
A	B	1	2	3	4	5	6=1+2+3+4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16=7+...+15	17=6+16	17
3	Nguyễn Thanh Tuyền	5.345.762	121.281	1.050.969	3.244.630		9.762.642	441.586			25.399	0		189.000	5.400	107.415	768.800	10.531.442	
4	Thần Nhân Trung	4.482.509	101.923	845.212	2.688.026		8.117.670	245.427			13.657	0		155.400	5.400	167.865	587.749	8.705.419	
5	Bình Giả	2.926.139	64.393	536.774	1.747.394		5.274.700	147.677			47.167	960		79.800	5.400	66.185	347.189	5.621.889	
6	Hương Văn Thu	6.737.198	155.242	1.331.805	4.135.138		12.359.383	616.227			88.693	1.880		203.700	5.400	15.345	931.245	13.280.628	
7	Phạm Văn Hải	3.079.142	65.348	559.113	1.710.723		5.414.326	197.139			28.837	3.000		96.600	5.400	68.820	399.796	5.814.122	
8	Bach Đình	2.706.829	55.665	480.169	1.490.559		4.733.222	186.595			15.171	5.860		81.900	5.400	61.380	356.306	5.089.528	
9	Chi Lăng	2.576.439	52.602	447.841	1.380.969		4.457.851	146.383			9.415	2.740		88.200	5.400	0	252.138	4.709.989	
10	Đông Đa	5.058.838	115.244	977.907	3.103.355		9.255.344	370.105			8.187	0		180.600	5.400	33.475	617.767	9.873.111	
11	Bách Văn Tân	8.276.710	187.959	1.605.373	5.045.865		15.115.907	815.927			88.938	400		201.600	5.400	147.715	1.259.980	16.375.887	
12	Trần Văn Ôn	3.552.296	76.948	666.484	2.057.391		6.353.119	300.377			0	0		88.200	5.400	43.400	437.377	6.790.496	
13	Ngọc Hồ	5.155.914	110.096	955.487	2.924.415		9.145.912	424.389			45.056	560		144.900	5.400	28.055	648.360	9.794.272	
14	Phu Thọ Hòa	5.752.573	125.644	1.069.462	3.358.862		10.306.541	476.070			95.474	800		142.800	5.400	199.485	920.029	11.226.570	
15	Lê Thị Hồng Glan	6.326.459	144.724	1.222.555	3.852.371		11.546.109	533.936			26.479	540		189.000	5.400	61.380	816.735	12.362.844	
16	Nguyễn Văn Tồn	7.520.162	176.894	1.507.757	4.739.831		13.944.644	721.443			0	540		252.000	5.400	244.590	1.223.973	15.168.617	
17	Lạc Long Quân	3.139.921	67.689	618.669	1.824.109		5.650.388	362.435			9.626	400		69.300	5.400	46.035	493.196	6.143.584	
18	CMTR	3.988.342	92.098	773.108	2.476.201		7.329.749	301.153			21.084	560		128.100	5.400	138.105	594.402	7.924.151	
19	Nguyễn Khuyến	4.665.746	113.717	972.938	3.033.081		8.985.482	462.400			20.169	0		111.300	5.400	104.780	704.089	9.689.571	
20	Trần Quốc Tuấn	6.016.482	138.733	1.186.830	3.669.321		11.011.366	526.017			0	0		189.000	5.400	107.415	827.832	11.839.198	
21	Yên Thái	6.453.229	152.308	1.313.739	4.067.657		11.986.933	697.671			34.637	0		186.900	5.400	0	924.608	12.911.541	
22	Sơn Cang	3.851.529	87.132	741.105	2.350.503		7.030.269	292.067			19.025	0		126.000	5.400	66.185	508.677	7.538.946	
23	Trần Quốc Toàn	8.416.158	194.040	1.642.072	5.187.317		15.439.587	777.013			68.731	4.700		214.200	5.400	132.770	1.202.414	16.642.001	
24	Tân Tru	5.977.051	138.291	1.192.170	3.636.003		10.943.515	563.425			38.780	0		159.600	5.400	96.875	864.080	11.807.595	
25	Nguyễn Văn Kíp	6.086.887	140.989	1.189.384	3.704.212		11.121.472	447.719			113.727	0		168.000	5.400	199.485	934.331	12.055.803	
26	Phan Huy Lich	4.058.189	93.231	794.261	2.494.984		7.440.665	323.643			0	0		117.600	5.400	0	446.643	7.887.308	
III	KHỎI THCS	103.725.932	1.816.605	20.618.101	16.263.129	3.115.152	145.538.919	8.246.933	0	0	1.598.028	33.740	0	2.362.500	59.400	1.122.975	13.423.576	158.962.495	
1	Ngô Sĩ Liên	11.514.121	211.238	2.292.839	1.287.748	297.936	15.603.882	1.041.413			150.000	2.700		245.700		38.130	1.477.943	17.081.825	
2	Âu Lạc	5.707.681	93.678	1.096.705	731.931	197.280	8.873.275	312.424			273.736	5.770		151.200	5.400	168.795	910.875	8.739.130	
3	Trần Văn Dung	4.018.473	77.608	798.537	915.792	72.864	5.883.274	350.458			0	3.320		88.200	5.400	63.550	510.928	6.394.202	
4	Nguyễn Gia Thiệu	8.609.700	156.014	1.745.265	1.004.866	232.992	11.748.837	815.924			83.000	4.040		182.700	5.400	63.550	1.154.614	12.903.451	
5	Tân Bình	10.050.923	172.577	2.031.274	1.973.702	327.168	14.555.644	832.261			0	0		235.200	5.400	394.475	1.467.336	16.022.980	
6	Quang Trung	6.225.555	109.996	1.245.584	783.252	172.512	8.536.799	551.315			41.550	1.120		132.300	5.400	25.420	757.105	9.293.904	
7	Lý Thường Kiệt	5.539.378	105.059	1.131.920	1.092.717	116.928	7.986.002	477.782			145.685	2.320		117.600	5.400	38.130	786.917	8.772.919	
8	Vũ Văn Tân	8.084.789	141.404	1.570.770	1.543.229	248.976	11.589.168	560.190			75.408	7.400		189.000	5.400	12.710	843.468	12.432.636	
9	Phạm Ngọc Thạch	5.999.434	116.421	1.170.092	1.360.036	122.400	8.768.573	512.370			90.000	7.400		128.100	5.400	88.970	832.240	9.600.813	
10	Ngô Quyền	10.335.007	170.997	2.054.214	1.500.000	373.968	14.433.486	766.117			0	0		231.000	5.400	94.240	1.096.757	15.530.243	
11	Trương Chính	8.991.387	152.876	1.774.106	1.088.159	296.064	12.302.592	688.002			42.000	1.560		207.900	5.400	56.110	1.000.972	13.301.564	
12	Hương Hoa Thám	13.661.693	230.078	2.721.091	2.049.551	487.152	19.149.565	1.003.632			680.962	2.400		327.600	5.400	78.895	2.098.889	21.248.454	
13	Trần Văn Quang	4.987.801	79.259	985.704	932.146	168.912	7.153.822	335.045			15.687	2.400		126.000	5.400	0	484.532	7.638.354	

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH